| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: **34**/2024/HNGĐ-ST<br>Ngày: 29-01-2024<br>V/v tranh chấp ly hôn. | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán* – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Nở.

2. Ông Nguyễn Thành Châu.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 359/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc H, sinh năm 1977; Địa chỉ: 24A Đường B, phường P, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1975; Thường trú: 24A Đường B, phường P, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh; Cư trú: 5-1 X 881 Y Korea. (có đơn xin vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/9/2023 và bản tự khai, nguyên đơn ông Trần Quốc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trịnh Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73/1999, quyển số 01 ngày 10/5/1999. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm lối sống và cách nuôi dạy con chung. Hiện nay, bà N đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, tôi thì vẫn ở Việt Nam. Do nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung kéo dài lại không có điều kiện gặp nhau để hàn gắn tình cảm nên tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không giải quyết được, khả năng đoàn tụ lại không có, mục

đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị được ly hôn với bà Trịnh Thị N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Trịnh Thị N có 02 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 02/01/2000 và Trần Minh T, sinh ngày 12/7/2003. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Vì bận việc, ông yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Bản tự khai đã được chứng thực tại Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Đại Hàn Dân Quốc, bị đơn bà Trịnh Thị N xác nhận lời trình bày của ông Trần Quốc H về thời điểm kết hôn, về mâu thuẫn chung của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung là đúng. Nay ông H xin ly hôn, bà đồng ý được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông Trần Quốc H có 02 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 02/01/2000 và Trần Minh T, sinh ngày 12/7/2003. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Do điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Quốc H và bà Trịnh Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân Phường M, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73/1999, quyển số 01 ngày 10/5/1999. Căn cứ theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông H và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; Bị đơn hiện cư trú tại nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bản tự khai của bà Trịnh Thị N chứng thực tại Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Đại Hàn Dân Quốc nên được xem là chứng cứ hợp pháp của vụ án theo quy định tại Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của ông Trần Quốc H được ly hôn bà Trịnh Thị N. Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của ông H và bà N thì thực tế sau khi kết hôn hai bên phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được. Từ khi kết hôn cho đến nay, thời gian đầu hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay, bà N đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài do xa cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, lại phát sinh mâu thuẫn, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Trần Quốc H yêu cầu được ly hôn bà Trịnh Thị N là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 02/01/2000 và Trần Minh T, sinh ngày 12/7/2003. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Ông Trần Quốc H và bà Trịnh Thị N khai tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông Trần Quốc H và bà Trịnh Thị N khai không có.

[4] Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trần Quốc H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Quốc H và bà Trịnh Thị N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc H được ly hôn bà Trịnh Thị N.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Minh N1, sinh ngày 02/01/2000 và Trần Minh T, sinh ngày 12/7/2003. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), ông Trần Quốc H chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2023/0001150 ngày 12/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Quốc H đã nộp đủ tiền án phí.

3. Ông Trần Quốc H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án. Bà Trịnh Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/18b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thị Thủy Tiên**

